

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2011.

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh - xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, vắc phòng phẩm, thiết bị văn phòng.

- Sản xuất dược phẩm, chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật.

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi

Trụ sở chính: Số 02.Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc :

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Tống Viết Phái	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Công	Ủy viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông Trần Nhân Triết	Ủy viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông Võ Văn Chín	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Văn Nam	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Đào	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoại	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Lai	Thành viên
Bà Đỗ Thị Quỳnh Giao	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông **Tổng Viêt Phái**

Tổng giám đốc

Bà **Trần Thị Ánh Minh**

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông

Tổng Viêt Phái

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

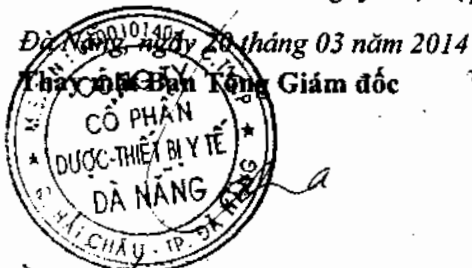
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Tổng Viêt Phái

Tổng giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 03.14.19

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Dược Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG, được lập ngày 12/03/2014, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP
Số GCNDKHNKT: 1401.-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



HÀNG NGỌC TÚ
Số GCNDKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 **Fax:** (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 **Fax:** (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 **Fax:** (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscn@da.ng.vn

Email: aiscn@ct.vnn.vn

Email: aiscn@hp.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		804.030.343.755	727.452.391.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	128.594.004.923	76.893.872.828
1. Tiền	111		128.594.004.923	76.893.872.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.158.063.969	528.662.790.873
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	512.792.569.216	453.467.105.385
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	69.833.876.498	75.255.477.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	449.444.340	858.034.261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(917.826.085)	(917.826.085)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	84.921.663.619	110.210.810.722
1. Hàng tồn kho	141		85.042.470.807	112.055.789.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(120.807.188)	(1.844.979.229)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.356.611.244	11.684.916.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.689.356.958	5.624.441.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		818.506.868	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4.848.747.418	6.060.475.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		34.949.264.377	34.858.142.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.574.412.982	33.433.735.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.927.395.816	11.752.151.647
- Nguyên giá	222		18.584.441.418	17.822.293.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.657.045.602)	(6.070.141.964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21.601.907.166	21.681.584.011
- Nguyên giá	228		22.089.237.814	22.005.237.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.330.648)	(323.653.803)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.110.000	
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.180.000.000	1.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		194.851.395	244.406.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	194.851.395	244.406.470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		838.979.608.132	762.310.533.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		760.525.233.086	690.314.202.049
I. Nợ ngắn hạn	310		760.525.233.086	689.225.324.049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	230.502.994.028	195.742.447.176
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	490.515.538.429	452.539.246.807
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	24.224.083.621	24.564.290.032
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.555.524.350	3.575.437.002
5. Phải trả người lao động	315		8.457.350.382	6.983.553.809
6. Chi phí phải trả	316		1.756.830.034	573.405.323
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.16	2.260.857.945	4.250.356.606
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.252.054.297	996.587.294
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II. Nợ dài hạn	330		-	1.088.878.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	-	1.088.878.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

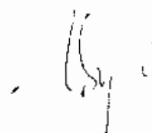
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		78.454.375.046	71.996.331.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	78.454.375.046	71.996.331.315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.810.000.000	15.810.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.458.238.634	8.361.178.487
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.127.172.954	6.556.757.651
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.430.504.424	1.860.089.121
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.628.459.034	11.408.306.056
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		838.979.608.132	762.310.533.363

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		207.737.238.199	177.930.267.874
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		66.187.457.856	63.954.386.047
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		10.039,01	24.950,00
- EUR		10,42	9,78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh



Tổng Giám đốc
Tống Việt Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 19	2.037.367.511.213	2.093.857.706.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 20	6.065.713.276	8.850.206.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI. 21	2.031.301.797.937	2.085.007.499.672
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	1.930.985.854.208	1.987.511.603.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		100.315.943.729	97.495.896.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	5.746.990.757	5.594.428.289
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	30.776.123.919	30.707.590.527
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.273.681.933	23.705.343.824
8. Chi phí bán hàng	24		34.964.735.449	36.707.606.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.756.265.980	23.057.570.366
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		14.565.809.138	12.617.557.463
11. Thu nhập khác	31	VI.25	4.053.204.720	7.090.864.547
12. Chi phí khác	32	VI.26	1.546.484.564	4.366.613.934
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.506.720.156	2.724.250.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.072.529.294	15.341.808.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	4.444.070.260	3.933.502.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.628.459.034	11.408.306.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.29	4.510	4.074

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.036.907.983.387	2.667.072.057.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.569.875.537.743)	(1.802.734.297.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.618.677.664)	(37.426.384.598)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.063.741.675)	(18.649.859.138)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.166.359.315)	(4.407.760.299)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		766.142.198.957	22.290.430.113
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(151.949.455.828)	(130.166.950.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.376.410.119	695.977.236.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.623.899.686)	(892.223.653)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.851.235.209
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		593.340.183	587.822.202
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.030.559.503)	1.546.833.758
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		865.509.886.758	164.218.765.836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(831.838.217.906)	(844.857.028.113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.317.387.373)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.354.281.479	(680.638.262.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

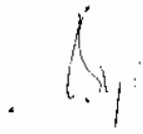
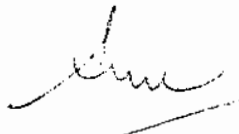
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		51.700.132.095	16.885.807.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.893.872.828	60.008.064.946
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>128.594.004.923</u>	<u>76.893.872.828</u>

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh



Tổng Giám đốc

Tổng Viết Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2011.

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh - xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất dược phẩm, chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 502 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 501 nhân viên)

6. Công ty không có các công ty con

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. □

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>20 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Bao bì luân chuyển, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xí nghiệp xe đạp, xe máy và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	102.094.004.923	76.893.872.829
Tiền mặt	361.951.210	64.902.687
Tiền gửi ngân hàng	101.732.053.713	76.828.970.141
Tiền gửi ngân hàng VND	101.519.928.270	76.309.441.205
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	64.810.027.523	54.758.405.917
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	1.600.779.255	894.346.841
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	1.356.751.853	557.537.759
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	184.443.806	418.484.575
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Mega)	1.674.359	1.647.559
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Nam Hà)	2.739.387	553.719.692
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	77.257.005	76.556.999
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	1.132.300	1.114.200
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	10.053.638.908	8.618.463.843
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Hà Nội		16.026.615
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	7.373.440.600	5.052.853.837
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	3.474.481.208	2.420.579.744
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	11.570.854	717.191.584
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	4.452.875.595	1.032.033.354
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	829.499.305	5.054.434
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	7.477.728	7.477.728
+ Ngân hàng Chohung Vina - CN Hồ Chí Minh	15.097.816	15.021.488
+ Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	1.886.028.651	1.005.933.770
+ Ngân hàng Sacombank Hà Nội	360.819.271	
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	5.008.125.506	
+ Ngân hàng Công Thương CN Hòa Vang	12.067.340	156.991.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng USD	211.823.495	519.261.165
+ Ngân hàng Công Thương	73.330.046	46.369.367
+ Ngân hàng Nông Nghiệp	1.019.521	1.005.767
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	4.273.892	4.214.544
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Tây Hà Nội	16.934.227	16.691.797
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	12.429.813	94.420.157
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	7.861.575	6.296.593
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng		9.989
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	535.054	511.718
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	6.746	
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	95.432.621	349.741.233
Tiền gửi ngân hàng EUR	301.948	267.771
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	5.229	4.939
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	62.689	42.021
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	234.030	220.811
Các khoản tương đương tiền	26.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-
+ NH TMCP Quân đội Đà Nẵng	9.500.000.000	
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	11.000.000.000	
+ NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	6.000.000.000	
Cộng	128.594.004.923	76.893.872.829
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	512.792.569.216	453.467.105.385
Khách hàng nước ngoài		
Cộng	512.792.569.216	453.467.105.385
3. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	69.833.876.498	75.255.477.312
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	69.833.876.498	75.255.477.312
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu về cổ phần trả chậm của cổ đông		
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12.131.760	12.131.760
BHXH của nhân viên	371.127.605	552.324.913
Phải thu của chi nhánh HCM, QN, HN	62.952.649	8.960.163
Xuất hủy hàng		133.605.221
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		104.259.669
Kỹ quỹ BLDT		35.548.600
Phải thu khác	3.232.326	11.203.935
Cộng	449.444.340	858.034.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm		917.826.085	1.000.000.000
Số dự phòng trong năm			1.501.402.641
Hoàn nhập			1.583.576.556
Số dư cuối năm		917.826.085	917.826.085
6. Hàng tồn kho		31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu		1.095.008.384	854.473.609
Thành phẩm		416.392.044	534.999.217
Hàng hoá		83.531.070.379	110.666.317.125
Cộng giá gốc hàng tồn kho		85.042.470.807	112.055.789.951
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(120.807.188)	(1.844.979.229)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		84.921.663.619	110.210.810.722
7. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng		1.003.840.288	132.891.942
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.844.907.130	5.927.583.365
+NH Công Thương		2.231.131.203	2.693.315.295
+NH NN			-
+NH ĐB SCL		476.222.534	2.087.964.030
+NH Eximbank		1.037.679.443	950.389.500
+NH Quân đội			100.506.890
+NH An Bình		99.873.950	95.407.650
Cộng		4.848.747.418	6.060.475.307
8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết trang 33)			
9. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.433.081.814	572.156.000	22.005.237.814
Mua trong năm		100.000.000	100.000.000
Giảm theo TT 45		(16.000.000)	(16.000.000)
Số dư cuối năm	- 21.433.081.814	656.156.000	22.089.237.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	76.115.803	247.538.000	323.653.803
Khấu hao trong năm	3.231.301	180.670.112	183.901.413
Giảm theo TT 45		(5.333.333)	(5.333.333)
Giảm theo BB thanh tra	(14.891.235)		(14.891.235)
Số dư cuối năm	- 64.455.869	422.874.779	487.330.648
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	- 21.356.966.011	324.618.000	21.681.584.011
Số dư cuối năm	- 21.368.625.945	233.281.221	21.601.907.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - + Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.
 - + Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - + Nguyên giá tài sản cố định vô hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 217.800.000 VND.
 - + Nguyên giá tài sản cố định vô hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 217.800.000 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Dược Danapha	30.000	1.180.000.000	30.000	1.180.000.000
Cộng	-	1.180.000.000	-	1.180.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	194.851.395	244.406.470
Cộng	194.851.395	244.406.470

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng VND	149.867.378.477	127.976.119.676
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	64.680.002.853	69.169.893.266
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	16.674.614.162	9.421.999.851
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long		18.852.299.842
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	4.623.596.907	
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng	17.453.211.158	6.929.561.514
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	22.579.083.838	21.743.171.100
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	23.856.869.559	1.859.194.103
Vay ngắn hạn ngân hàng USD	1.378.335.760	
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	1.378.335.760	
Vay ngắn hạn công nhân viên	79.257.279.791	67.766.327.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	230.502.994.028	195.742.447.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ01/2013/HĐTDH M/NHCT480- DAPHARCO	01/07/2013	31/07/2014	Linh hoạt (theo ngày nhận nợ)	- QSD đất & TS Số 6 Trần Quốc Toàn ĐN; '- QSD đất & TS số 2 Phan Đình Phùng ĐN; '- QSD đất & TS số 91 Trần Phú ĐN

Ngân hàng Công Thương Quảng Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ 056/2013 - HĐTDHM/NHCT482 -DAPHARCO	01/08/2013	31/07/2014	Linh hoạt (theo ngày nhận nợ)	- QSD đất & TS khối 3 Phường An Sơn TP Tam Kỳ

Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
MB02-HD.TDC/45	01/03/2013	01/03/2014	Linh hoạt (theo ngày nhận nợ)	Hàng tồn kho

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ 1002LAV20130	29/03/2013	29/03/2014	Thả nổi	Tín chấp

Ngân hàng Ngân hàng HSBC Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HBAP 07 120749	27/04/2012	29/04/2015	Thả nổi	Hàng hóa trong kho

Ngân hàng Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 72.13.301.1251132.T DHM.DN	16/07/2013	31/05/2014	Thả nổi	Bảo lãnh (ký quỹ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	490.515.538.429	452.539.246.807
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	490.515.538.429	452.539.246.807
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	24.224.083.621	24.564.290.032
Khách hàng nước ngoài		
Cộng	24.224.083.621	24.564.290.032
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	5.073.709	1.903.511.167
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.791.007	18.174.480
Thuế xuất, nhập khẩu		355.372.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.333.085.788	1.039.058.036
Thuế thu nhập cá nhân	195.573.846	
Các loại thuế khác		259.321.203
Cộng	1.555.524.350	3.575.437.002
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	779.260.643	717.135.755
Bảo hiểm xã hội	83.003.746	-
Bảo hiểm y tế		12.246.718
Phải trả về cổ phần hoá		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.500.000	26.500.000
Bảo lãnh dự thầu	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.372.093.556	3.494.474.133
<i>Lãi huy động vốn phải trả</i>		1.709.729.648
<i>Tiền hàng FOC</i>	928.358.823	
<i>Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu</i>	67.100.708	1.351.435.733
<i>Cổ tức phải trả</i>	162.712.627	
<i>Tiền khách hàng nhờ chi</i>	66.863.706	302.050.238
<i>Ngân hàng hạch toán nhầm</i>	103.211.625	103.211.625
<i>Phải trả khác</i>	43.846.067	28.046.889
Cộng	2.260.857.945	4.250.356.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ dài hạn		31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn VND			
Quỹ Đầu tư Phát triển Đà Nẵng			1.088.878.000
Cộng		-	1.088.878.000
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết trang số 34)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	36,43%	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,57%	17.800.000.000	17.800.000.000
Cộng	100%	28.000.000.000	28.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
Vốn góp đầu năm		28.000.000.000	28.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		28.000.000.000	28.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.480.100.000	5.600.000.000
d. Cổ phiếu		Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông		2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông		2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Cổ phiếu phổ thông		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông		2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển		7.127.172.954	6.081.114.754
Quỹ dự phòng tài chính		2.430.504.424	1.384.446.224
Cộng		9.557.677.378	7.465.560.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2013	Năm 2012
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng dược phẩm	1.914.217.372.205	2.019.347.578.202
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	123.150.139.008	74.510.128.245
Cộng	2.037.367.511.213	2.093.857.706.447
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.000.463.040	8.842.355.986
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.250.236	7.850.789
Cộng	6.065.713.276	8.850.206.775
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.908.151.658.929	2.010.497.371.427
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	123.150.139.008	74.510.128.245
Cộng	2.031.301.797.937	2.085.007.499.672
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng đã bán	1.930.985.854.208	1.987.511.603.565
Cộng	1.930.985.854.208	1.987.511.603.565
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.675.914	616.969.228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.000.000	51.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.154.814.843	4.926.459.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	124.500.000	
Cộng	5.746.990.757	5.594.428.289
24. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17.269.418.475	22.874.442.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.506.705.444	7.833.147.703
Cộng	30.776.123.919	30.707.590.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
25. Thu nhập khác		
Nhận hàng khuyến mãi	1.360.716.159	3.336.782.519
Thanh lý TSCD	4.880.000	
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.640.246.903
Thu nhập khác	2.687.608.561	2.113.835.125
Cộng	4.053.204.720	7.090.864.547
26. Chi phí khác		
Xuất hàng khuyến mãi	1.399.066.171	4.253.961.507
Chi phí phạt hành chính	17.000.000	
Chi phí khác	130.418.393	112.652.427
Cộng	1.546.484.564	4.366.613.934
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.072.529.294	15.341.808.076
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	703.751.747	392.200.000
+ Phí kiểm nghiệm chứng từ (Hóa đơn không hợp lệ)		112.500.000
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	742.651.747	330.700.000
+ Chi phí phạt hành chính	18.100.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(57.000.000)	(51.000.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Cổ tức được chia của Cty Cổ phần Danapha	(57.000.000)	(51.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	17.776.281.041	15.734.008.076
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.444.070.260	3.933.502.019
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-
6. Thuế TNDN được giảm 30%	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.444.070.260	3.933.502.019
28 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.269.091.772	4.617.242.627
Chi phí nhân công	1.044.085.692	901.373.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.377.331.354	1.236.513.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.499.389.817	37.690.450.558
Chi phí khác bằng tiền	24.378.934.625	22.450.134.674
Cộng	69.568.833.260	66.895.714.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.628.459.034	11.408.306.057
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	12.628.459.034	11.408.306.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.510	4.074

30. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

32.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+200	(2.014.849.537)
	-200	2.014.849.537
USD	+100	(1.166.512)
	-100	1.166.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2013	+1%	3.484.748.157
	-1%	(3.484.748.157)
Năm 2012	+1%	2.046.178.949
	-1%	(2.046.178.949)

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

51
HIT
CỔ
T
M.T
TP
HAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Không quá hạn và bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày			
91-180 ngày			
>181 ngày			917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	917.826.085
Dự phòng giảm giá trị			917.826.085
Giá trị thuần	-	-	-

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	230.502.994.028	0		230.502.994.028
Phải trả người bán	490.515.538.429			490.515.538.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.994.006.073			1.994.006.073
	723.012.538.530	0		723.012.538.530

31 tháng 12 năm 2012

Các khoản vay và nợ	195.742.447.176	1.088.878.000		196.831.325.176
Phải trả người bán	452.539.246.807			452.539.246.807
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.466.427.244			3.466.427.244
	651.748.121.227	1.088.878.000		652.836.999.227

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 và V.17 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

31. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết trang 35)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****32. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	cổ đông	thương mại	564.542.700	(858.773.471)
Công ty CP Dược Danapha	cổ đông	thương mại	353.212.512	(876.238.386)
HĐQT và Ban Tổng giám đốc		Lương, thưởng	2.468.442.102	

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.154.814.843	3.231.629.783	1.923.185.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(13.506.705.444)	(13.612.578.285)	105.872.841
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(8.351.890.601)	(10.380.948.502)	2.029.057.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh hàng dược phẩm. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.19-"Doanh thu".

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có văn phòng và các đơn vị trực thuộc tại TP Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên các đơn vị trực thuộc và 03 chi nhánh của Công ty hạch toán báo số. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh:

Số dư tại ngày 01/01/2013 được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP HCM tại Đà Nẵng.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

8. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót: không phát sinh

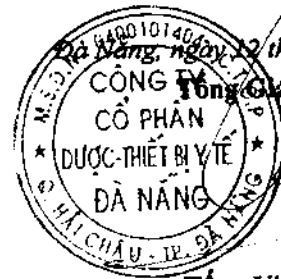
9. Những thông tin khác: không phát sinh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh



Tống Viết Phải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.112.613.599	651.651.895	3.177.538.102	726.700.793	153.789.222	17.822.293.611
Mua trong năm	101.162.093	83.000.000	1.303.745.455	56.381.818		1.544.289.366
Giảm theo Thông tư 45	-	(40.885.765)	(85.159.263)	(656.096.531)		(782.141.559)
Số dư cuối năm	13.213.775.692	693.766.130	4.396.124.294	126.986.080	153.789.222	18.584.441.418
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.230.526.807	277.592.551	1.956.299.096	484.591.165	121.132.344	6.070.141.964
Khấu hao trong năm	760.946.691	103.082.192	282.977.516	13.766.666	32.656.876	1.193.429.941
Giảm theo Thông tư 45	-	(40.885.765)	(78.098.711)	(463.763.879)	-	(582.748.355)
Số dư cuối năm	3.967.695.550	339.788.978	2.161.177.901	34.593.952	153.789.220	6.657.045.602
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.882.086.792	374.059.344	1.221.239.006	242.109.628	32.656.878	11.752.151.647
Số dư cuối năm	9.246.080.142	353.977.152	2.234.946.393	92.392.128	2	11.927.395.816

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 1.036.683.276 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 947.653.340 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2012	28.000.000.000	15.810.000.000	5.875.249.235	6.081.114.754	1.384.446.224	-	10.086.166.094	67.236.976.307
- Lãi trong năm							11.408.306.057	11.408.306.057
- Tăng vốn từ lợi nhuận			2.485.929.252				(2.485.929.252)	-
- Giảm lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2011							(573.308.152)	(573.308.152)
- Trích lập các quỹ				475.642.897	475.642.897		(951.285.794)	(951.285.794)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(475.642.897)	(475.642.897)
- Chia cổ tức							(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
- Giảm khác								-
Số dư ngày 31/12/2012	28.000.000.000	15.810.000.000	8.361.178.487	6.556.757.651	1.860.089.121	-	11.408.306.056	71.996.331.315
Số dư ngày 01/01/2013	28.000.000.000	15.810.000.000	8.361.178.487	6.556.757.651	1.860.089.121	-	11.408.306.056	71.996.331.315
- Lãi trong năm							12.628.459.034	12.628.459.034
- Tăng vốn từ lợi nhuận			4.097.060.147				(4.097.060.147)	-
- Giảm lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2011							(1.140.830.606)	-
- Tăng khác				570.415.303	570.415.303			(570.415.303)
- Trích lập các quỹ								-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(570.415.303)	(570.415.303)
- Chia cổ tức							(5.480.100.000)	(5.480.100.000)
- Giảm khác							(119.900.000)	(119.900.000)
Số dư ngày 31/12/2013	28.000.000.000	15.810.000.000	12.458.238.634	7.127.172.954	2.430.504.424	-	12.628.459.034	78.454.375.046

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	512.792.569.216	(917.826.085)	453.467.105.385	(917.826.085)
- Phải thu khác				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	128.594.004.923		76.893.872.828	
TỔNG CỘNG	641.386.574.139	(917.826.085)	530.360.978.213	(917.826.085)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	230.502.994.028		196.831.325.176	
- Phải trả người bán	490.515.538.429		452.539.246.807	
- Phải trả khác	1.994.006.073		3.466.427.244	
TỔNG CỘNG	723.012.538.530	-	652.836.999.227	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.